

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG

Học kỳ I Năm học 2024 - 2025

- Căn cứ kế hoạch số 103/KH-TMN ngày 15/09/2024 triển khai thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2024- 2025
- Căn cứ biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ngày 02/10/2024
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 72 Trẻ; tổng số lớp: 07 lớp

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Ghi chú
		Tỷ lệ tối thiểu (%)	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	B	1	2	3	4=2*3	5	6=4*5	7
1	Thuê người nấu ăn				11,065,000	4	44,260,000	Tổng nhu cầu đã thoả thuận, chi theo mức tiền công khoán gọn
	Thuê nhân viên nấu ăn điểm trường Khe Tre	Đồng	1	5,565,000	5,565,000	4	22,260,000	Tổng nhu cầu đã thoả thuận, chi theo mức tiền công khoán gọn
	Thuê nhân viên nấu ăn điểm trường Khe Lương	Đồng	1	5,500,000	5,500,000	4	22,000,000	Tổng nhu cầu đã thoả thuận, chi theo mức tiền công khoán gọn
	Trong đó: Được hỗ trợ chi từ NS (2.340.000 x 200%)/suất x 2 suất	Đồng	2	4,680,000	9,360,000	4	37,440,000	Được hỗ trợ theo NQ 204/2019/NQ-HĐND nên không thu từ người học
	Chi từ thu của người học				1,705,000	4	6,820,000	Số phải thu từ người học để chi trả theo Hợp đồng LĐ
2	Quản lý học sinh trong giờ bán trú		Giờ dạy/tháng	Đơn giá bình quân 1 giờ làm thêm	Thành tiền/tháng	Số tháng	Thành tiền	
	Tổng chi Quản lý học sinh trong giờ bán trú				2,119,426		8,477,705	
2.1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (08 gv x 01 giờ/ngày x 22 ngày/tháng)	80%	176	9,830	1,730,144	4	6,920,576	Theo Phụ lục 4.1 (Đơn giá tiền lương 01 giờ dạy thêm là 75.393đ, nhưng nhà trường sẽ chi theo thực tế với mức =14,1%) (75.393đ x 14,1%% = 10.630đ/giờ)

2.2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác	18%			389,282	4	1,557,130	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thỏa thuận (Số giờ không quá số giờ làm thêm của cán bộ quản lý, nhân viên tại Phụ lục 4.1)
	- Kế toán (01 người)(số giờ chi =2/3 số giờ của GV)	4%	15	5,767	86,507	4	346,029	
	- Y tế (01 người)(số giờ chi =2/3 số giờ của GV)	4%	15	5,767	86,507	4	346,029	
	- Lãnh đạo phụ trách (02 người)(số giờ chi =2/3 số giờ của GV)	10%	30	7,209	216,268	4	865,072	
3	Tiền ăn						133,148,000	
3.1	Các chi phí lương thực, thực phẩm (18.000đ/ngày/trẻ)				28,457,000	4	113,828,000	Khối lượng lương thực, thực phẩm lấy theo tháng T9/2023 Số tiền ăn 01 tháng = 29.172.000: 78 trẻ : 22 ngày = 17.000 đồng/ngày/trẻ
1	Sữa Mega Care Gold 3	Kg	22	225,000	4,950,000	4	19,800,000	
2	Nước mắm Đại yên	Lít	11	30,000	330,000	4	1,320,000	
3	Dầu ăn Meizan	Lít	20	58,000	1,160,000	4	4,640,000	
4	Bột canh vifon	Kg	6	28,000	168,000	4	672,000	
5	Mỳ chũ	Kg	19	50,000	950,000	4	3,800,000	
6	Thịt mông sấn	Kg	40	150,000	6,000,000	4	24,000,000	
7	Xương đuôi	Kg	26	95,000	2,470,000	4	9,880,000	
8	Cá rô phi	Kg	20	65,000	1,300,000	4	5,200,000	
9	Gà ta	Kg	5	145,000	725,000	4	2,900,000	
10	Tôm hai nước	Kg	12	210,000	2,520,000	4	10,080,000	
11	Đậu phụ	Kg	18	26,000	468,000	4	1,872,000	
12	Trứng vịt	Kg	7	80,000	560,000	4	2,240,000	
13	Ngao	Kg	15	25,000	375,000	4	1,500,000	
14	Bí đỏ	Kg	27	20,000	540,000	4	2,160,000	
15	Hành lá	Kg	11	40,000	440,000	4	1,760,000	
16	Cà chua	Kg	28	40,000	1,120,000	4	4,480,000	
17	Thịt bò mông	Kg	7	250,000	1,750,000	4	7,000,000	
18	Trứng chim cút	Kg	6	45,000	270,000	4	1,080,000	
19	Rau theo mùa	Kg	15	25,000	375,000	4	1,500,000	

20	Bí xanh	Kg	10	28,000	280,000	4	1,120,000	
21	Rau mùi ta	Kg	2	35,000	70,000	4	280,000	
22	Đường trắng	Kg	2	30,000	60,000	4	240,000	
23	Hành khô	Kg	2	40,000	80,000	4	320,000	
24	Lạc đỏ	Kg	5	65,000	325,000	4	1,300,000	
25	Cà rốt	Kg	7	25,000	175,000	4	700,000	
26	Khoai tây	Kg	6	22,000	132,000	4	528,000	
27	Cải thảo	Kg	11	22,000	242,000	4	968,000	
28	Cải chíp	Kg	12	28,000	336,000	4	1,344,000	
30	Bầu	Kg	13	22,000	286,000	4	1,144,000	
3.2	Các chi phí gián tiếp (3.000đ/ngày/trẻ)				4,830,000	4	19,320,000	
3.2.1	Chất đốt căn cứ lượng tiêu thụ ga/tháng (12kg/bình x 4 bình) (1.100đ/ngày/trẻ)	Kg	48	37,083	1,780,000	4	7,120,000	Số lượng bình ga tiêu thụ bình 12 kg tháng 9/2024 (4 bình (12kg) x 445.000đ/bình : (72 suất ăn/ngày x 22 ngày) = 1.584đ/ suất); (1.780.000/1.584=1.124 đ) làm tròn: 1.100đ/ngày/trẻ
3.2.2	Vật tư tiêu hao, vệ sinh... (1.900đ/ngày/trẻ)				3,050,000	4	12,200,000	Vật tư tiêu hao tháng 9/2024 (3.050.000 : (72 suất ăn/ngày x 22 ngày) = 1.926đ/ suất); làm tròn: 1.900đ/ngày/trẻ
1	Xà phòng giặt omo 1.2kg	Túi	7	55,000	385,000	4	1,540,000	Lớp:01 gói/1 lớp/ 22 ngày
2	Nước rửa tay lifebuoy	Chai	10	45,000	450,000	4	1,800,000	Lớp:01 chai/1 lớp/22 ngày; Bếp 1 chai/22 ngày
3	Nước rửa bát hương chanh 4,6 lít (5kg)	Cal	3	95,000	285,000	4	1,140,000	Bếp: 01 cal/bếp/22 ngày
4	Nước lau sàn 1lít	Lọ	10	25,000	250,000	4	1,000,000	Lớp:01 lọ/1 lớp/22 ngày, Bếp 1 lọ/bếp/ 22 ngày
5	Vim tẩy bồn cầu	Lọ	7	30,000	210,000	4	840,000	Lớp:01 lọ/1 lớp/22 ngày
6	Lưới rửa bát	Cái	6	6,000	36,000	4	144,000	Bếp: 02 cái/bếp/22 ngày
7	Búi sắt	Cái	6	6,000	36,000	4	144,000	Bếp: 02 cái/bếp/22 ngày
8	Túi đựng rác	Kg	10	50,000	500,000	4	2,000,000	Lớp:1kg/lớp/22 ngày; bếp 1kg/bếp/22 ngày
9	Gang tay túi bóng	Hộp	6	10,000	60,000	4	240,000	Bếp: 02hộp/bếp/22 ngày
10	Gang tay cao su	Đôi	10	27,000	270,000	4	1,080,000	Lớp: 1đôi/1 lớp/22 ngày, Bếp: 1đôi/1 bếp /22 ngày
11	Nước lau bếp	Chai	3	26,000	78,000	4	312,000	Bếp: 1 Chai /22 ngày/1 bếp

12	<i>Giấy vệ sinh cá heo</i>	<i>Bịch</i>	7	70,000	490,000	4	1,960,000	Lớp:01 bịch/1 lớp/22 ngày
	<i>Thuế</i>	2%						
4	Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú						3,600,000	
	Đồ dùng trong nhóm, lớp				805,000		805,000	
1	Chổi lau nhà	Cái	7	115,000	805,000		805,000	01 cái/năm học/lớp
	Đồ dùng nhà bếp				2,795,000	-	2,795,000	
1	Dao thái	Cái	1	95,000	95,000		95,000	Bổ sung bếp khe Lương
2	Nồi inoc	Cái	20	135,000	2,700,000		2,700,000	Bổ sung thay thế những cái hỏng

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<u>Thuê người nấu ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	6,820,000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	58	Chi thu 2 điểm trường
3	Tổng số tháng học	Tháng	4	
4	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)</i>	Đồng	29,397	
	<i>Thuế 2%</i>		588	
	<i>Số tiền thu 1 trẻ, HS/tháng</i>		29,984	
5	<i>Số tiền thu 1 trẻ, HS/tháng làm tròn</i>	Đồng	30,000	Không vượt quá quy định
	<u>Quản lý học sinh trong giờ bán trú</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	8,477,705	
2	Số trẻ	Trẻ	72	
3	Tổng số tháng học	Tháng	4	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/tháng	176	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	704	
6	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy (6=1/2/5)</i>	Đồng	167	
7	<i>Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (7=6*4)</i>	Đồng	29,436	

	Thuế 2%		589	
	Số tiền thu 1 trẻ, HS/tháng		30,025	
8	Số tiền thu 1 trẻ, HS/tháng làm tròn	Đồng	30,000	Không vượt quá quy định
	<u>Tiền ăn</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	133,148,000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	72	
3	Tổng số tháng học	Tháng	4	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	462,319	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày (5=4/22 ngày)	Đồng	21,015	
	Làm tròn	Đồng	21,000	
	Thuế 2 %	Đồng	420	
6	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/ngày làm tròn		21,420	Không vượt quá quy định
	<u>Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú</u>			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	3,600,000	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	72	
3	Tổng số tháng học	Tháng		
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/năm học (4=1/2/3)	Đồng	50,000	
5	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/năm học làm tròn	Đồng	50,000	Không vượt quá quy định

Kế toán



Lê Cẩm Bình

Kỳ Thượng, ngày 04 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Huệ

hs khe tre: 31

khe lương: 28

#REF!

VD tìm % của	50,000	105,476
--------------	--------	---------

Tính ra 80%	40,000	9,830
-------------	--------	-------

Tính 18%	9,000	
----------	-------	--

Tính 2% thuế	1,000	
--------------	-------	--

Tổng 100%	50,000	
-----------	--------	--

ktoan + thũ quỹ = 2/3 số giờ của GV

263,808,000

7,370

17000

9,630

16,583

17000

thu theo ngày học trong tháng và ko trả lại theo ngày

1,584	1,780,000	1,124
-------	-----------	-------

1,584	34,848	176
-------	--------	-----

1.926		
-------	--	--

-		
---	--	--

133,148,000

3,600,000

-

.

Số tiền thu 1 giờ dạy cho cả 8 cô tức là 176
giờ/tháng

—